

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HỆN T

TỈNH T

Bản án số: 204A /2022/ HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2022

V/v TrA chấp Hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DA

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HỆN T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đăng Thiện

Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Công- Thư ký Toà án nhân dân Huyện T, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện T, tỉnh THoá tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2021/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc “TrA chấp hôn nhân và gia đình”, thụ lý bổ sung số 145A ngày 09/11/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18A/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01 ngày 07 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST - HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: A Lê Đức C, sinh năm 1980

HKTT: thôn 1 Yên Lược, xã T, Huyện T, tỉnh T.

tỉnh T. Có mặt.

Bị đơn: Chị Lê Thị Q, sinh năm 1986

HKTT: thôn 1 Yên Lược, xã T, Huyện T, tỉnh T.

Nơi ở hiện nay: thôn Hải Khoát, xã T, Huyện T, T. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. N hàng Chính sách xã hội Huyện T.

Địa chỉ: thị trấn T, Huyện T, T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh Y - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Tr - Phó Giám đốc Phòng giao dịch N hàng chính sách xã hội Huyện T. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là A Lê Đức C trình bày:

- Về hôn nhân: A và chị Lê Thị Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 13/11/2008 tại UBND xã T, Hện T, tỉnh T. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thôn 1 Yên Lược, xã Thọ Minh (nay là xã T), Hện T. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp và cô Q có điều tiếng không tốt. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay A xác định không còn tình cảm với chị Q nên đề nghị Tòa án cho A được ly hôn với chị Lê Thị Q.

- Về con chung: A và chị Q có 03 con chung là Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009; Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013 và Lê Ái Ng, sinh ngày 11/9/2018. A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, còn cháu A và cháu N để cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu chị Q không nuôi được các con thì A nhận nuôi cả 03 con.

- Về tài sản, công nợ: Tại đơn khởi kiện, A C không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng nhưng sau khi Tòa án thụ lý vụ án, chị Q yêu cầu chia tài sản chung nên A C cũng đồng ý và đề nghị chia tài sản, chia nợ chung của vợ chồng.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị Q trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và A Lê Đức C kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 13/01/2008 tại UBND xã T, Hện T, tỉnh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng sống không hạnh phúc là do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã nhau, A C thường xuyên đánh đập chị. Từ cuối năm 2019, vợ chồng ông đã sống ly thân, mỗi người ở một nhà, không quan tâm đến nhau. Nay A C làm đơn xin ly hôn, chị Q cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: A chị có 03 con chung là Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009; Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013 và Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018. Hiện nay 02 cháu Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009 và Lê Ái Ng, sinh ngày 11/9/2018 đang ở với chị. Cháu Lê Đức H đang ở với A C. Ly hôn nguyện vọng của chị là được nuôi cả 03 con và yêu cầu A C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ cho cả 03 con chung.

- Về công nợ:

Ngày 09/11/2021 chị Q nộp tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản và công nợ của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tính đến ngày 27/9/2021, vợ chồng chị còn nợ N hàng Chính sách xã hội Hện T, số tiền là : 70.000.000đ.

Ngày 09/11/2021 Tòa án Hện T đã thụ lý yêu cầu của chị Q. Ngày 18/3/2022 Tòa án đã ra thông báo nộp chi phí tố tụng cho chị Q nhưng chị Q không nộp, ngày 07/5/2022 chị Q có đơn xin rút yêu cầu về phần tài sản, Tòa án đã đình chỉ về yêu cầu chia tài sản và công nợ của chị Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

N hàng Chính sách xã hội Hện T trình bày:

Tính đến ngày 19/01/2022, ông Lê Đức C và bà Lê Thị Q còn nợ N hàng Chính sách xã hội Hện T số tiền là 70.000.000. Nay A C và chị Q ly hôn, N hàng CSXH Hện T đề nghị Tòa án giải quyết buộc A C, chị Q phải trả nợ cho N hàng.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn và Bị đơn đã thống nhất như sau:

- Về hôn nhân: A C nhất quyết xin ly hôn, chị Q cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Thống nhất được việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên đơn A Lê Đức C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013; chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009 và cháu Lê Ái Ng, sinh ngày 11/9/2018. A C cấp dưỡng nuôi cháu Lê Ái Ng mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 8 năm 2022 đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Hai vợ chồng A C, chị Q thống nhất trả nợ cho N hàng chính sách xã hội Hện T số tiền: 70.000.000 đồng. Tại phiên tòa A C tự nguyện trả cho N hàng chính sách xã hội Hện T số tiền 70.000.000 đồng khi đến hạn trả nợ (ngày 08/10/2023). Đại diện N hàng chính sách xã hội Hện T đồng ý với đề nghị của A C vì A C là người đang sử dụng vốn vay đúng mục đích. Đại diện N Hàng rút yêu cầu đối với khoản nợ này.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Hện T tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 37; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho A C được ly hôn với chị Q.

- Về con chung: A Lê Đức C và chị Lê Thị Q có 03 con chung là: Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009; Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013 và Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018. Công nhận sự thỏa thuận của A Lê Đức C và chị Lê Thị Q về việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con, cụ thể:

Nguyên đơn A Lê Đức C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013; chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009 và cháu Lê Ái Ng, sinh ngày 11/9/2018. A C cấp dưỡng nuôi cháu Lê Ái Ng mỗi tháng 1.500.000 đồng, kể từ tháng 8 năm 2022 đến

khi cháu N tròn 18 tuổi. A C và chị Q được đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Ngày 09/11/2021 chị Q có yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 07/5/2022 chị Q rút yêu cầu. Xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung và công nợ của chị Q.

Tại phiên tòa Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là N hành chính sách xã hội Hện T xin rút yêu cầu A C, chị Q trả số tiền nợ 70.000.000đồng. Xét việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu trả nợ của N hàng chính sách xã hội Hện T.

- Về án phí: A C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Trả lại cho chị Q 8.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0014034 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn có hộ khẩu thường trú trên địa bàn Hện T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân Hện T thụ lý, xét xử vụ án là đúng quy định.

[2] *Về hôn nhân:* A Lê Đức C và chị Lê Thị Q kết hôn năm 2008, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, Hện T, tỉnh T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên hay xảy ra cãi vã lẫn nhau. Hiện nay A, chị đã sống ly thân, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị Q cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho A Lê Đức C được ly hôn với chị Lê Thị Q.

[3] *Về con chung:* A Lê Đức C và chị Lê Thị Q thống nhất có 03con chung là Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009; Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013 và Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018. Công nhận sự thỏa thuận của A C, chị Q là A C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013. chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 cháu Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009 và cháu Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018. A C cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018 mỗi tháng 1.500.000đồng.

[4] *Về tài sản, công nợ:*

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa, A C và chị Q đã thống nhất:

Không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ:

1. Đối với khoản nợ N hàng Chính sách xã hội Hện T cả hai vợ chồng đều thống nhất có khoản nợ 70.000.000 đồng và đều đồng ý trả. Tại phiên tòa A C đã thỏa thuận được với đại diện N Hàng Chính sách xã hội Hện T là A sẽ nhận trách nhiệm trả khoản nợ trên. Đại diện N hàng chính sách xã hội Hện T đã có đơn rút yêu cầu về khoản nợ này đối với vợ chồng A Lê Đức C, chị Lê Thị Q.

[5] *Về án phí*: A C phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và nộp án phí đối với nghĩa vụ về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27; điểm a,d khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết 326 /2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 37; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm a,b khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Xử cho A Lê Đức C được ly hôn với chị Lê Thị Q.

- Về con chung: Công nhận A Lê Đức C và chị Lê Thị Q có 03 con chung là Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009; Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013 và Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018. Công nhận sự thỏa thuận của A C, chị Q là A C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Đức H, sinh ngày 03/01/2013. chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 cháu Lê Trâm A, sinh ngày 19/01/2009 và cháu Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018. A C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Ái N, sinh ngày 11/9/2018 mỗi tháng 1.500.000đ kể từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi cháu Lê Ái N tròn 18 tuổi. Chị Q không cấp dưỡng nuôi con chung. A C và chị Q được đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Không xem xét giải quyết; Chấp nhận việc rút đơn yêu cầu trả nợ của N hàng chính sách xã hội chi nhánh Hện T đối với A Lê Đức C và chị Lê Thị Q.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Lê Thị Q và của N hàng Chính sách xã hội Hện T về việc yêu cầu vợ chồng A Lê Đức C và chị Lê Thị Q trả nợ số tiền 70.000.000 đồng.

- Về án phí:

A Lê Đức C phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí nuôi con; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2019/0006473 ngày 02/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện T. A Lê Đức C còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ.

Chị Lê Thị Q được nhận lại số tiền 8.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0014034 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện T.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- Viện kiểm sát cấp cao;
- VKSND tỉnh ThA Hoá;
- VKSND Hện T;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS H. T;
- Lưu hồ sơ .

Cao Hồng Đức